TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN TÂN PHÚ** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: **875**/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 12-8-2022
V/v "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Đức Tài

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Quang Cảnh

2. Ông Hồ Lê Hưng

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị An Thành – Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Dân – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 11/2022/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2022 về "Tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 426/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 482/2022/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lưu Đức H., sinh năm 1956;
Địa chỉ: Số X, đường Y, phường Z, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh;

2. *Bị đơn:* Bà Phạm Nguyễn S., sinh năm 1965;
Địa chỉ: Số X, đường Y, phường Z, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh;

(Tại phiên tòa, ông Lưu Đức H. vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà Phạm Nguyễn S. vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

❖ Tại Đơn khởi kiện ngày 06/12/2021, bản tự khai và tại các buổi phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nguyên đơn ông Lưu Đức H. trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: ông Lưu Đức H. và bà Phạm Nguyễn S. tự nguyện chung sống, có tổ chức lễ cưới năm 1988 và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 77/KH, quyển số 01/88 ngày 20/8/1988 tại Ủy ban nhân dân Phường A, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ủy ban nhân dân Phường A2, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh).

Quá trình chung sống nhiều năm qua, cả hai chung sống hạnh phúc nhưng về sau khoảng năm 2018 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về tiền bạc, chi tiêu, quan điểm, lối sống, tính tình không hòa hợp, thường xuyên xảy ra cãi vả. Cả không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Do nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông Lưu Đức H. yêu cầu được ly hôn với bà Phạm Nguyễn S..

+ Về con chung: ông Lưu Đức H. xác nhận ông và bà Phạm Nguyễn S. có 02 (hai) con chung là Lưu Phạm Bích H2., sinh ngày 28/12/1989 và Lưu Đức Trung H3., sinh ngày 06/12/1997. Hai con chung đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung: ông Lưu Đức H. xác nhận ông và bà Phạm Nguyễn S. tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về các vấn đề khác: Ông Lưu Đức H. xác nhận ông và bà Phạm Nguyễn S. không có nợ chung.

❖ Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Phạm Nguyễn S. đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cùng các Giấy triệu tập đương sự nhưng bà Phạm Nguyễn S. không nộp cho Tòa án văn bản ghi nhận ý kiến cũng như vắng mặt tại tất cả các lần triệu tập của Tòa án mà không có lý do.

Tại phiên tòa sơ thẩm,

- Nguyên đơn ông Lưu Đức H. có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn bà Phạm Nguyễn S. vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát đã phát biểu ý kiến với nội dung chính như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật tố tụng về thẩm quyền thụ lý vụ án; xác định quan hệ tranh chấp; xác định tư cách pháp lý; thu thập chứng cứ; thời gian tống đạt văn bản tố tụng cho đương sự; Thời hạn chuẩn bị xét xử; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và

thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn ông Lưu Đức H.. Về quan hệ hôn nhân: Ông Lưu Đức H. được ly hôn với bà Phạm Nguyễn S.. Về con chung: Các con chung của ông H. và bà S. đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét. Về tài sản chung: Ông H. khai tự thỏa thuận với bà Phạm Nguyễn S., không yêu cầu giải quyết nên không xét. Về nợ chung: Ông H. khai ông và bà S. không có nợ chung nên không xét. Về các vấn đề khác: Giành quyền khởi kiện về tài sản chung và nợ chung cho bị đơn bà Phạm Nguyễn S. trong vụ án dân sự khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số: 77/KH, quyển số 01/88 ngày 20/8/1988 của Ủy ban nhân dân Phường A, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ủy ban nhân dân Phường A2, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh), thì quan hệ giữa ông Lưu Đức H. và bà Phạm Nguyễn S. là quan hệ hôn nhân được pháp luật công nhận. Căn cứ Đơn khởi kiện, đây là "Tranh chấp ly hôn", là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Căn cứ xác minh của Công an phường Z, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 21/4/2022 thì: bà Phạm Nguyễn S., sinh năm 1965 hiện đang có địa chỉ thường trú và thực tế cư trú tại Số X, đường Y, phường Z, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Do bị đơn bà Phạm Nguyễn S. có nơi cư trú thực tế tại phường Z, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Lưu Đức H. vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt ông Lưu Đức H..

Bị đơn – bà Phạm Nguyễn S. đã được Tòa án tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 171; Điều 177, Điều 179; Điều 196, Điều 208, Điều 220; Điều 233 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Phạm Nguyễn S. vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; điểm b khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bà Phạm Nguyễn S..

[2] Về yêu cầu của đương sự:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn, Đơn khởi kiện về tranh chấp ly hôn; Kết quả xác minh nơi cư trú của Công an phường Z, quận Tân Phú; Biên bản xác minh về mâu thuẫn gia đình tại địa phương; Bản tự khai và lời trình bày của nguyên đơn ông Lưu Đức H.: Hội đồng xét xử xét thấy giữa ông Lưu Đức H. và bà Phạm Nguyễn S. thực tế đã có mâu thuẫn về tính cách, lối sống, về cách chăm sóc con cái; về vấn đề kinh tế và chi tiêu cho gia đình, bản thân; về sự tôn trọng và chia sẻ giữa vợ chồng nên mâu thuẫn giữa ông H. và bà S. ngày càng trầm trọng. Hiện nay, cả hai không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, khiến cho tình cảm vợ chồng giữa ông H. và bà S. ngày càng lạnh nhạt.

Và trong suốt quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng đúng quy định pháp luật nhưng bà Phạm Nguyễn S. vẫn không có mặt và không có ý kiến bằng văn bản nộp cho Tòa án. Tất cả những việc này thể hiện bị đơn bà Phạm Nguyễn S. đã không còn thiết tha trong việc hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Lưu Đức H. được ly hôn với bà Phạm Nguyễn S..

[2.2] Về con chung:

Ông Lưu Đức H. xác nhận ông và bà Phạm Nguyễn S. có 02 (hai) con chung là Lưu Phạm Bích H2., sinh ngày 28/12/1989 và Lưu Đức Trung H3., sinh ngày 06/12/1997. Hai con chung đã trưởng thành và phát triển bình thường, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xét.

[2.3] Về tài sản chung: Ông Lưu Đức H. khai ông và bà S. tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.4] Về nợ chung: Ông Lưu Đức H. xác nhận bà và bà S. không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] Về các vấn đề khác:

Hội đồng xét xử xét thấy cần giành quyền khởi kiện về tài sản chung và nợ chung cho bị đơn bà Phạm Nguyễn S. trong vụ án dân sự khác.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Án phí ly hôn sơ thẩm do ông Lưu Đức H. phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Phí và Lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Tuy nhiên, xét Đơn xin miễn án phí của ông Lưu Đức H.. Hội đồng xét xử xét thấy ông Lưu Đức H. là người cao tuổi nên chấp nhận cho ông Lưu Đức H. được miễn án phí căn cứ theo Điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 171; Điều 177; Điều 179; Điều 196; Điều 208; Điều 220; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 233; Điều 266; Điều 271; Điều 273; Điều Điều 278; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng:

- Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Luật Phí và Lệ phí năm 2016;

- Điều 6; Điểm d khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn ông Lưu Đức H..

[2] Về quan hệ hôn nhân: ông Lưu Đức H. được ly hôn với bà Phạm Nguyễn S..

Quan hệ hôn nhân của ông Lưu Đức H. và bà Phạm Nguyễn S., theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 77/KH, quyển số 01/88 ngày 20/8/1988 của Ủy ban nhân dân Phường A, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ủy ban nhân dân Phường A2, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh) không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

[3] Về con chung: ông Lưu Đức H. xác nhận ông và bà Phạm Nguyễn S. có 02 (hai) con chung là Lưu Phạm Bích H2., sinh ngày 28/12/1989 và Lưu Đức Trung H3., sinh ngày 06/12/1997. Hai con chung đã trưởng thành và phát triển bình thường, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung: ông Lưu Đức H. xác nhận ông và bà Phạm Nguyễn S. tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về nợ chung: ông Lưu Đức H. xác nhận ông và bà Phạm Nguyễn S. không có nợ chung.

[6] Về các vấn đề khác: giành quyền khởi kiện về tài sản chung và nợ chung cho bị đơn bà Phạm Nguyễn S. trong vụ án dân sự khác.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: ông Lưu Đức H. được miễn án phí căn cứ theo Điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[8] Về quyền kháng cáo, kháng nghị:

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND quận Tân Phú;
- Chi cục THADS Q. Tân Phú;
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

Lâm Đức Tài